

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>143.165</b>	<b>62.906</b>	<b>43,94%</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	849	106	12,49%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.998	694	23,15%
3	Thu bổ sung	138.068	62.106	44,98%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	87.214	55.664	63,82%
	- Bổ sung có mục tiêu	50.854	6.442	12,67%
4	Thu chuyển nguồn, kết dư	1.250		0,00%
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>143.165</b>	<b>62.533</b>	<b>43,68%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.004	4.159	138,45%
2	Chi thường xuyên	87.937	58.374	66,38%
3	Dự phòng	451		0,00%
4	Chi cải cách tiền lương	489		
5	Chi BS các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về 6 tháng đầu năm	39.173		
6	Chi BS các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	11.931		
7	Chi TK 10% theo NQ 173	180		

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>Tổng số thu</b>	<b>166.040</b>	<b>143.165</b>	<b>80.834</b>	<b>62.906</b>	<b>48,68%</b>	<b>43,94%</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>851</b>	<b>850</b>	<b>144</b>	<b>106</b>	<b>16,92%</b>	<b>12,47%</b>
1	Phí, lệ phí	112	112	89	51	79,46%	45,54%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	49	49			0,00%	0,00%
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
8	Thu khác	690	689	55	55	7,97%	7,98%
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>25.871</b>	<b>2.997</b>	<b>18.584</b>	<b>694</b>	<b>71,83%</b>	<b>23,16%</b>
1	Các khoản thu phân chia	3.139	555	3.964	516	126,28%	92,97%
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	147	147	96	96	65,31%	65,31%
1.2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.3	Lệ phí trước bạ	2.992	408	3.868	420	129,28%	102,94%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	22.732	2.442	14.620	178	64,31%	7,29%
2.1	Thu tiền sử dụng đất	20.042	2.004	13.114		65,43%	0,00%
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	190	57	413	124	217,37%	217,54%
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế VAT - TNDN	780	203	108	51	13,85%	25,12%
2.5	Thuế VAT hộ cá thể	300	178	16	3	5,33%	1,69%
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	1.420		969		68,24%	
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>1.250</b>	<b>1.250</b>			<b>0,00%</b>	<b>0,00%</b>

<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		<b>0</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>138.068</b>	<b>138.068</b>	<b>62.106</b>	<b>62.106</b>	<b>44,98%</b>	<b>44,98%</b>
1	Thu bổ sung cân đối	87.214	87.214	55.664	55.664	63,82%	63,82%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	50.854	50.854	6.442	6.442	12,67%	12,67%

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>143.165</b>	<b>3.004</b>	<b>140.161</b>	<b>62.533</b>	<b>4.159</b>	<b>58.374</b>	<b>43,68</b>	<b>138,45</b>	<b>41,65</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.764	-	1.764	570		570	32,31		32,31
	Chi dân quân tự vệ	1.602		1.602	512		512	31,96		31,96
	Chi trật tự an toàn xã hội	162		162	58		58	35,80		35,80
2	Chi giáo dục	54.103		54.103	43.818	1.984	41.834	80,99		77,32
3	Chi y tế				466		466			
4	Chi văn hóa, thông tin	415		415	177		177	42,65		42,65
5	Chi thể dục, thể thao	85		85	124		124	145,88		145,88
6	Chi bảo vệ môi trường	607		607	447		447	73,64		73,64
7	Chi các hoạt động kinh tế	2.791	2.004	787	668	206	462	23,93	10,28	58,70
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	22.533	1.000	21.533	12.852	1.969	10.883	57,04		50,54
	Quản lý Nhà nước	17.011		17.011	10.977	1.969	9.008	64,53		52,95
	Đảng Cộng sản Việt Nam	3.020		3.020	1.053		1.053	34,87		34,87
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.502		1.502	822		822	54,73		54,73
9	Chi cho công tác xã hội	7.766		7.766	3.380		3.380	43,52		43,52
10	Chi khác	697		697	31		31	4,45		4,45
11	Dự phòng	451		451	-			0,00		0,00

13	Chi bổ sung có mục từ ngân sách cấp trên	11.931		11.931	-			0,00		0,00
14	Kết dư ngân sách				-					
15	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị dự toán cấp huyện đã kết thúc hoạt động	39.173		39.173	-			0,00		0,00
16	KP cải cách tiền lương	488		488	-			0,00		0
17	Tiết kiệm chi	180		180	-			0,00		0
18	Chi nộp trả NS cấp trên	181		181						0